

**UBND HUYỆN HOÀNG HÓA
HĐ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2018**

Số: 220 TB - HDXT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoàng Hóa, ngày 15 tháng 6 năm 2018

THÔNG BÁO

Kết quả xét tuyển viên chức ngành Giáo dục đợt 1, năm 2018

Thực hiện phương án số 06/PA-UBND ngày 09/03/2018 của Chủ tịch huyện Hoàng Hóa về việc tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục năm 2018; Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa về việc thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục năm 2018.

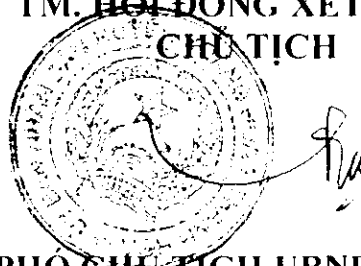
Căn cứ kết quả điểm học tập, điểm phỏng vấn của từng thí sinh ở các vị trí Giáo viên cấp Tiểu học; Nhân viên hành chính (*kiêm kế toán*) cấp Tiểu học; Nhân viên hành chính (*kiêm kế toán*) bậc học Mầm non.

Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục năm 2018 thông báo kết quả xét tuyển để các thí sinh, cơ quan, đơn vị liên quan được biết.

Nơi nhận: *fu*

- Sở Nội vụ (b/c);
- TTr Huyện ủy, TTr HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện (b/c);
- Ban giám sát;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Đài truyền thanh huyện (đưa tin);
- Lưu: HDXT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Đoàn Thị Hải**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC ĐỢT 1, NĂM 2018

VỊ TRÍ XÉT TUYỂN: Giáo viên Tiểu học

(kèm theo thông báo số 226 /TB-HDXT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục đợt 1, năm 2018)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
1	TA1	Lê Thị Anh	27/03/1989	Hoàng Lộc	ĐHSP T.Anh	Chính qui	72.00	72.00	144.00	35.00	214.00	Con TB		Chưa đạt
2	TA2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	09/12/1995	TP Thanh Hóa	ĐHSP T.Anh	Chính qui	69.60	69.60	139.20	45.00	229.20			Chưa đạt
3	TH1	Hồ Thị Bích	02/10/1991	Hoàng Thanh	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	73.00	73.00	146.00	86.00	318.00			Trúng tuyển
4	TH2	Nguyễn Thị Bích	24/03/1980	Hoàng Phụ	CĐSP Tiểu học	Chính qui	63.40	63.40	126.80	50.50	227.80			Đạt
5	TD1	Nguyễn Thị Bình	20/10/1986	Hoàng Hải	CĐSP Thở dục	Chính qui	72.00	72.00	144.00	39.50	223.00			Chưa đạt
6	TD2	Hoàng Văn Cường	26/06/1987	Hoàng Đạo	CĐSP Thở dục	Chính qui	66.00	66.00	132.00		132.00		2013	Chưa đạt
7	MT1	Mai Thế Cường	01/05/1987	Nga Sơn	ĐHSP Mỹ thuật	Chính qui	82.60	82.60	165.20	81.50	328.20			Trúng tuyển
8	TH3	Vũ Thị Châu	19/05/1988	Hoàng Đông	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	70.80	70.80	141.60	40.00	221.60			Chưa đạt
9	TH4	Lê Thị Chung	04/09/1990	TP Thanh Hóa	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	71.50	71.50	143.00	53.50	250.00			Đạt
10	TH5	Đỗ Thị Dung	12/10/1984	Hoàng Ngọc	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	75.10	75.10	150.20	53.00	256.20		2013	Đạt
11	TH6	Lê Thị Dung	08/03/1990	Hoàng Xuân	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	74.80	74.80	149.60	86.00	321.60			Trúng tuyển
12	TH7	Nguyễn Thị Mai Dung	20/05/1991	TP Thanh Hóa	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	78.10	78.10	156.20	61.00	278.20			Đạt
13	TA3	Trương Thị Dung	21/08/1987	TP Thanh Hóa	ĐHSP T.Anh	Chính qui	76.40	76.40	152.80	53.50	259.80			Đạt
14	TA4	Trương Thị Dung	25/09/1988	Hoàng Châu	ĐHSP T.Anh	Chính qui	71.30	71.30	142.60	80.00	302.60		2015	Trúng tuyển
15	TD3	Đào Thị Duyên	27/07/1985	Triệu Sơn	CĐSP Thở dục	Chính qui	68.70	68.70	137.40		137.40			Chưa đạt
16	MT2	Hoàng Hải Dương	27/10/1987	Tĩnh Hà Nam	CĐSP Mỹ thuật	Chính qui	79.90	79.90	159.80	52.00	263.80			Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghề	Tổng điểm học tập, tốt nghề	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
17	TH8	Nguyễn Thị Hương Giang	09/05/1994	Hoàng Đông	CĐSP Tiểu học	Chính qui	71.90	71.90	143.80	78.00	299.80			Trúng tuyển
18	TA5	Quách Thị Hà	09/04/1990	Như Thanh	ĐHSP T.Anh	Chính qui	78.90	78.90	157.80		157.80	DT Mường		Chưa đạt
19	TH9	Trương Thị Hà	05/04/1993	Hoàng Phụ	CĐSP Tiểu học	Chính qui	80.20	80.20	160.40	76.50	313.40			Trúng tuyển
20	TA6	Hắc Thị Hạnh	04/05/1983	Hoàng Đức	ĐHSP T.Anh	Tại chức	64.00	77.00	141.00	55.00	251.00			Đạt
21	TD4	Lê Thị Hạnh	18/05/1987	Hoàng Đạt	ĐHSP Thở dục	Chính qui	79.90	79.90	159.80	78.50	316.80	Con TB	2013	Trúng tuyển
22	TH10	Lương Thị Hằng	15/05/1988	Hoàng Phong	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	76.50	76.50	153.00	78.50	310.00	Con TB		Trúng tuyển
23	TH11	Hoàng Thị Hiền	05/10/1982	Hoàng Cát	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	69.50	69.50	139.00	55.00	249.00			Đạt
24	TD5	Nguyễn Thị Thu Hiền	04/12/1983	TP Thanh Hóa	CĐSP Thở dục	Chính qui	73.80	73.80	147.60	69.50	286.60	Con TB	2013	Đạt
25	TD6	Lê Thị Hiếu	06/10/1989	TP Thanh Hóa	ĐHSP Thở dục	Chính qui	71.40	71.40	142.80	46.50	235.80			Chưa đạt
26	MT3	Hoàng Thị Hoa	18/05/1984	Hoàng Lương	ĐHSP Mỹ thuật	Tại chức	74.30	74.30	148.60	75.50	299.60		2013	Trúng tuyển
27	TA7	Lương Thị Hoa	12/04/1985	TP Thanh Hóa	ĐHSP T.Anh	Chính qui	76.20	70.00	146.20	27.50	201.20		2018	Chưa đạt
28	TH12	Nguyễn Thị Hoa	27/05/1985	Hoàng Trạch	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	76.10	76.10	152.20	56.00	264.20			Đạt
29	TH13	Nguyễn Thị Hoa	21/10/1980	TP Thanh Hóa	ĐHSP Tiểu học	Tại chức	70.20	85.00	155.20	71.00	297.20		2013	Trúng tuyển
30	MT4	Lê Thị Hiền Hòa	14/02/1987	TP Thanh Hóa	ĐHSP Mỹ thuật	Tại chức	75.40	75.40	150.80	62.50	275.80			Đạt
31	TD7	Hắc Thị Hồng	03/04/1983	Hoàng Trạch	ĐHSP Thở dục	Chính qui	76.10	85.00	161.10	17.50	196.10			Chưa đạt
32	TH14	Hoàng Thị Hồng	10/04/1990	Hoàng Yến	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	77.60	77.60	155.20	81.00	317.20			Trúng tuyển
33	TH15	Phạm Thị Hồng	23/07/1994	Vĩnh Lộc	CĐSP Tiểu học	Chính qui	73.20	73.20	146.40	75.00	296.40			Trúng tuyển
34	TD8	Hoàng Thị Huệ	03/02/1984	TP Thanh Hóa	ĐHSP Thở dục	Chính qui	76.00	76.00	152.00	34.00	220.00	Con TB		Chưa đạt
35	TH16	Nguyễn Thị Huệ	01/08/1987	Hoàng Phong	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	71.70	71.70	143.40		143.40			Chưa đạt
36	TD9	Lê Thanh Hùng	23/01/1985	Hoàng Đức	ĐHSP Thở dục	Tại chức	75.30	75.30	150.60	22.00	194.60	Con TB	2013	Chưa đạt
37	TD10	Nguyễn Văn Hùng	10/08/1987	TT Bút Sơn	ĐHSP Thở dục	Chính qui	66.00	66.00	132.00	80.50	293.00	Con TB	2013	Trúng tuyển
38	TH17	Nguyễn Việt Hùng	22/02/1980	TT Bút Sơn	ĐHSP Tiểu học	Tại chức	65.90	65.90	131.80	57.50	246.80			Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
39	TA8	Lê Thị Huyền	08/08/1987	Hoàng Vinh	ĐHSP T.Anh	Chính qui	75.00	75.00	150.00	50.50	251.00		2018	Đạt
40	TA9	Lê Thị Huyền	20/05/1993	Hoàng Phong	ĐHSP T.Anh	Chính qui	63.70	63.70	127.40	40.00	207.40			Chưa đạt
41	TD11	Lê Xuân Hưng	10/02/1985	Hoàng Vnh	ĐHSP Thử dục	Tại chức	72.70	72.70	145.40	80.00	305.40	Con TB	2013	Trúng tuyển
42	TA10	Bùi Thị Hương	05/04/1987	Hoàng Ngọc	ĐHSP T.Anh	Tại chức	70.50	70.50	141.00	75.00	291.00	Con TB	2013	Trúng tuyển
43	TH18	Lê Thị Hương	10/08/1983	Hoàng Đạo	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	79.10	79.10	158.20	82.50	323.20		2013	Trúng tuyển
44	TA11	Nguyễn Thị Hương	10/02/1984	Hoàng Đức	ĐHSP T.Anh	Tại chức	72.40	62.00	134.40	76.00	286.40	Con TB	2013	Trúng tuyển
45	TA12	Vũ Xuân Hương	12/10/1987	Hoàng Lộc	ĐHSP T.Anh	Chính qui	72.30	72.30	144.60	56.00	256.60		2013	Đạt
46	TH19	Lương Thị Hường	02/01/1986	Hoàng Thành	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	72.40	72.40	144.80	55.00	254.80	Chặt độc DC		Đạt
47	TH20	Bùi Thị Lan	21/11/1984	Hoàng Hải	ĐHSP Tiểu học	Tại chức	73.00	73.00	146.00		146.00			Chưa đạt
48	TH21	Hoàng Thị Lệ	01/08/1984	Hoàng Thắng	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	70.70	70.70	141.40	58.00	257.40			Đạt
49	TA13	Ngô Văn Liêm	02/04/1989	TP Thanh Hóa	ĐHSP T.Anh	Chính qui	68.30	68.30	136.60	45.00	226.60			Chưa đạt
50	TH22	Nguyễn Thị Liên	20/06/1979	Hoàng Châu	ĐHSP Tiểu học	Tại chức	66.00	62.50	128.50	54.00	236.50		2013	Đạt
51	TD12	Nguyễn Thị Loan	19/08/1987	TT Bút Sơn	ĐHSP Thử dục	Chính qui	75.50	75.50	151.00	40.00	231.00			Chưa đạt
52	MT5	Nguyễn Văn Long	28/08/1989	Hoàng Đức	ĐHSP Mỹ thuật	Chính qui	76.50	76.50	153.00	82.00	317.00	Con TB		Trúng tuyển
53	TA14	Nguyễn Thị Lý	08/04/1987	Hoàng Thanh	ĐHSP T.Anh	Tại chức	74.70	74.70	149.40	40.00	229.40			Chưa đạt
54	TH23	Hoàng Thị Mai	01/05/1989	Hoàng Đạo	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	81.50	81.50	163.00	66.00	295.00		2013	Trúng tuyển
55	TH24	Hoàng Thị Mến	17/06/1995	Yên Định	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	76.20	76.20	152.40	42.50	237.40			Chưa đạt
56	TH25	Trương Thị Mến	02/04/1993	Hoàng Yến	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	70.60	70.60	141.20	69.00	279.20			Đạt
57	TD13	Hoàng Văn Minh	24/04/1984	Hoàng Thắng	ĐHSP Thử dục	Tại chức	75.60	75.60	151.20	50.00	251.20			Đạt
58	TA15	Lê Thị Minh	26/06/1991	TP Thanh Hóa	ĐHSP T.Anh	Chính qui	71.80	71.80	143.60	54.00	251.60			Đạt
59	TD14	Trần Anh Minh	13/08/1985	Hoàng Sơn	ĐHSP Thử dục	Chính qui	76.30	76.30	152.60	55.00	262.60	Con BB		Đạt
60	TA16	Nguyễn Thị Na	14/03/1986	Hoàng Hợp	ĐHSP T.Anh	Chính qui	75.00	75.00	150.00	50.00	250.00		2013	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghề	Tổng điểm học tập, tốt nghề	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$\frac{10}{8+9}$	11	$\frac{12}{10+(11 \times 2)}$	13	14	15
61	MT6	Nguyễn Xuân Ninh	03/03/1983	Hoàng Xuyên	ĐHSP Mỹ thuật	Tại chức	76.00	76.00	152.00	53.00	258.00			Đạt
62	TH26	Lê Thị Nga	01/04/1987	Hoàng Đạo	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	75.00	75.00	150.00	80.00	310.00		2013	Trúng tuyển
63	TH27	Nguyễn Thị Kim Ngọc	20/02/1989	Hoàng Trường	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	73.70	73.70	147.40	81.50	310.40		2013	Trúng tuyển
64	TH28	Hoàng Thị Nguyên	07/11/1995	Hoàng Lộc	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	72.00	72.00	144.00	45.50	235.00			Chưa đạt
65	TA17	Lê Thị Nhung	25/10/1989	TT Bút Sơn	ĐHSP T.Anh	Chính qui	70.60	70.60	141.20	43.00	227.20		2013	Chưa đạt
66	TH29	Lê Thị Hồng Phúc	13/09/1982	Thiệu Hóa	ĐHSP Tiểu học	Tại chức	69.80	69.80	139.60	81.00	301.60			Trúng tuyển
67	TH30	Đinh Thu Phương	06/10/1992	Hoàng Khánh	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	70.40	70.40	140.80	32.00	204.80			Chưa đạt
68	TA18	Hoàng Thị Hoài Phương	13/03/1990	TP Thanh Hóa	ĐHSP T.Anh	Chính qui	73.40	73.40	146.80	58.00	262.80		2018	Đạt
69	TH31	Nguyễn Thị Phương	06/08/1995	Hoàng Thanh	CĐSP Tiểu học	Chính qui	68.00	68.00	136.00	75.50	287.00			Đạt
70	TA19	Lê Thị Quỳnh	20/02/1989	Hoàng Yên	ĐHSP T.Anh	Chính qui	69.00	69.00	138.00	60.00	258.00		2018	Đạt
71	TA20	Trương Băng Tâm	02/03/1984	Hoàng Phụ	ĐHSP T.Anh	Tại chức	72.40	63.40	135.80	78.00	291.80			Trúng tuyển
72	MT7	Nguyễn Văn Tân	06/11/1986	Hoàng Lộc	CĐSP Mỹ thuật	Chính qui	80.00	80.00	160.00		160.00	Con TB	2013	Chưa đạt
73	MT8	Lê Văn Tiến	05/02/1986	Hoàng Thắng	CĐSP Mỹ thuật	Chính qui	77.00	77.00	154.00	45.00	244.00			Chưa đạt
74	TH32	Nguyễn Thị Tin	10/05/1990	Hoàng Phúc	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	74.50	74.50	149.00		149.00	DT Mừng		Chưa đạt
75	TD15	Lê Thị Tú	03/09/1984	TP Thanh Hóa	ĐHSP Thở dục	Tại chức	80.30	80.30	160.60	37.50	235.60	Con BB		Chưa đạt
76	TD16	Lê Anh Tuấn	16/01/1989	Hoàng Đức	ĐHSP Thở dục	Chính qui	80.90	80.90	161.80	24.00	209.80	Con TB	2015	Chưa đạt
77	TD17	Lê Bá Tuấn	28/03/1995	Hoàng Châu	ĐHSP Thở dục	Chính qui	70.60	70.60	141.20	39.00	219.20			Chưa đạt
78	TD18	Lê Bá Tư	15/05/1988	Hoàng Tiến	CĐSP Thở dục	Chính qui	58.80	58.80	117.60		117.60	Con TB		Chưa đạt
79	TA21	Lê Thị Thạch	01/10/1980	Hoàng Quý	ĐHSP T.Anh	Tại chức	73.00	57.00	130.00	78.00	286.00			Trúng tuyển
80	TH33	Trịnh Thị Thắm	01/01/1988	TP Thanh Hóa	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	75.30	75.30	150.60	82.00	314.60			Trúng tuyển
81	TH34	Nguyễn Thị Thi	20/08/1986	Hoàng Minh	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	77.10	77.10	154.20	50.50	255.20			Đạt
82	TD19	Nguyễn Thị Thìn	10/05/1988	Hoàng Quý	ĐHSP Thở dục	Chính qui	76.90	76.90	153.80	50.00	253.80		2014	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
83	TD20	Lê Văn Thọ	16/07/1985	Hoàng Đồng	ĐHSP Thê dục	Chính qui	72.90	72.90	145.80	47.00	239.80			Chưa đạt
84	TA22	Nguyễn Thị Thoa	27/01/1986	TP Thanh Hóa	ĐHSP T.Anh	Chính qui	79.20	79.20	158.40	60.00	278.40			Đạt
85	TA23	Hoàng Thị Thơm	10/07/1990	Hoàng Lộc	ĐHSP T.Anh	Chính qui	77.60	77.60	155.20	60.50	276.20		2015	Đạt
86	TD21	Lê Duy Thuận	09/12/1989	Hoàng Cát	CĐSP Thê dục	Chính qui	77.00	77.00	154.00		154.00	Con TB		Chưa đạt
87	TH35	Đặng Thị Thủy	06/05/1989	Hoàng Phụ	ĐHSP Tiểu học	Tại chức	73.40	77.50	150.90	47.50	245.90		2013	Chưa đạt
88	TA24	Lê Thị Thủy	19/05/1985	Hoàng Vinh	ĐHSP T.Anh	Tại chức	69.50	61.00	130.50		130.50			Chưa đạt
89	TD22	Hoàng Thị Thương	24/12/1988	Hoàng Phúc	ĐHSP Thê dục	Chính qui	83.10	83.10	166.20	73.50	313.20			Trúng tuyển
90	TH36	Nguyễn Thị Thương	01/11/1994	Hoàng Thanh	CĐSP Tiểu học	Chính qui	69.30	69.30	138.60	76.00	290.60			Trúng tuyển
91	TH37	Lương Thị Thu Trang	02/01/1995	Hoàng Phong	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	81.50	81.50	163.00	75.00	313.00			Trúng tuyển
92	TH38	Nguyễn Thị Trang	24/09/1994	Hoàng Đạo	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	76.00	76.00	152.00	60.50	273.00			Đạt
93	TA25	Trần Thị Vân	03/06/1983	TT Bút Sơn	ĐHSP T.Anh	Tại chức	73.00	73.00	146.00	51.00	248.00		2013	Đạt
94	TD23	Nguyễn Trọng Vượng	06/08/1986	TP Thanh Hóa	ĐHSP Thê dục	Tại chức	80.50	80.50	161.00	70.50	302.00	Con TB	2013	Trúng tuyển
95	TA26	Nguyễn Thị Xoan	10/07/1982	Hoàng Quý	ĐHSP T.Anh	Tại chức	63.00	70.00	133.00	51.50	236.00			Đạt
96	TH39	Lê Thị Yến	28/06/1986	Hoàng Vinh	ĐHSP Tiểu học	Chính qui	66.40	66.40	132.80	67.50	267.80			Đạt

Thư ký Hội đồng



Lê Hữu Tâm



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN

Đoàn Thị Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC ĐỢT 1, NĂM 2018

VỊ TRÍ XÉT TUYỂN: Nhân viên hành chính (kiếm kế toán) cấp Tiểu học

(kèm theo thông báo số 220 /TB-HĐXT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục đợt 1, năm 2018)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
1	HCTH1	Hoàng Thị Vân Anh	22/01/1990	Hoàng Trinh	ĐH Kế toán	Chính qui	69.00	69.00	138.00	56.00	250.00		2015	Đạt
2	HCTH2	Lê Thị Phương Anh	03/11/1994	TT Bút Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	73.40	73.40	146.80	51.50	249.80			Đạt
3	HCTH3	Lê Thị Vân Anh	10/02/1980	Hoàng Minh	TC Kế toán	Chính qui	72.00	72.00	144.00	51.00	246.00			Đạt
4	HCTH4	Lê Trung Anh	10/09/1994	TT Bút Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	72.10	72.10	144.20	62.50	269.20	Con BB		Đạt
5	HCTH5	Hoàng Văn Bằng	18/04/1990	TT Bút Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	74.20	74.20	148.40	78.00	304.40			Trúng tuyển
6	HCTH6	Cao Thanh Bình	03/04/1987	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Tại chức	65.90	65.90	131.8		131.80			Chưa đạt
7	HCTH7	Lê Thị Dung	20/09/1988	Hoàng Quý	ĐH Kế toán	Chính qui	69.40	75.00	144.40	53.00	250.40		2015	Đạt
8	HCTH8	Hoàng Thị Duyên	31/01/1979	Hoàng Thắng	CD Kế toán	Chính qui	63.00	63.00	126.00	34.50	195.00		2013	Chưa đạt
9	HCTH9	Hoàng Thị Đào	25/08/1994	Hoàng Thịnh	ĐH Kế toán	Chính qui	73.40	73.40	146.80	62.50	271.80			Đạt
10	HCTH10	Lê Thị Hà Giang	02/09/1991	Hoàng Minh	ĐH Kế toán	Chính qui	77.40	77.40	154.80	79.50	313.80			Trúng tuyển
11	HCTH11	Chu Thị Hà	08/08/1990	Hoàng Ngọc	ĐH Kế toán	Chính qui	65.80	65.80	131.6	61.00	253.60			Đạt
12	HCTH12	Lê Thị Hà	26/05/1992	Hoàng Trạch	CD Kế toán	Chính qui	65.40	65.40	130.80		130.80			Chưa đạt
13	HCTH13	Nguyễn Thị Hằng	11/10/1992	Hoàng Đạo	ĐH Kế toán	Chính qui	74.80	74.80	149.60	38.00	225.60		2014	Chưa đạt
14	HCTH14	Phạm Thị Hằng	06/03/1992	Hoàng Thanh	ĐH Kế toán	Chính qui	74.30	74.30	148.60	51.00	250.60			Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 8+9	11	12= 10+(11x2)	13	14	15
15	HCTH15	Trần Thị Hằng	17/12/1991	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	69.30	69.30	138.60	52.50	243.60		2013	Đạt
16	HCTH16	Lê Thị Hiền	10/01/1987	Hoàng Phúc	ĐH Kế toán	Chính qui	71.90	71.90	143.80	5.00	153.80			Chưa đạt
17	HCTH17	Nguyễn Thị Thu Hiền	02/09/1990	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	66.30	66.30	132.60	18.00	168.60			Chưa đạt
18	HCTH18	Trương Văn Hiệp	10/04/1989	Hoàng Phú	ĐH Kế toán	Chính qui	64.00	64.00	128.00	52.50	233.00			Đạt
19	HCTH19	Lê Thị Hiếu	02/09/1984	Hoàng Lộc	ĐH TC-NH	Chính qui	63.70	63.70	127.40	19.00	165.40			Chưa đạt
20	HCTH20	Trương Thị Mỹ Hoài	25/07/1986	Thường Xuân	ĐH Kế toán	Chính qui	66.70	66.70	133.40	11.50	156.40			Chưa đạt
21	HCTH21	Lê Quang Huy	21/09/1992	Hoàng Thịnh	CĐ Kế toán	Chính qui	66.00	66.00	132.00	8.00	148.00			Chưa đạt
22	HCTH22	Lê Thị Thanh Huyền	20/08/1991	Hoàng Kim	ĐH Kế toán	Chính qui	78.60	78.60	157.20	55.00	267.20			Đạt
23	HCTH23	Nguyễn Thị Huyền	25/08/1992	TT Bút Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	74.80	74.80	149.60	78.50	306.60			Trúng tuyển
24	HCTH24	Cao Bá Hưng	24/08/1989	Hoàng Phong	ĐH Kế toán	Chính qui	73.00	73.00	146.00	55.50	257.00		2014	Đạt
25	HCTH25	Đỗ Mai Hương	20/06/1994	TT Bút Sơn	ĐH TC-NH	Chính qui	76.20	76.20	152.40	51.50	255.40			Đạt
26	HCTH26	Lê Thị Hương	24/05/1991	Hoàng Đạt	ĐH Kế toán	Chính qui	74.20	74.20	148.4	51.50	251.40			Đạt
27	HCTH27	Phạm Thị Hương	22/10/1987	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	67.00	67.00	134.00		134.00			Chưa đạt
28	HCTH28	Trịnh Thu Hương	16/03/1991	Hoàng Đạo	ĐH Kế toán	Chính qui	63.50	63.50	127.00		127.00			Chưa đạt
29	HCTH29	Nguyễn Thị Khuyên	30/10/1992	Hoàng Thắng	CĐ Kế toán	Chính qui	71.40	71.40	142.80		142.80			Chưa đạt
30	HCTH30	Nguyễn Thị Lâm	21/05/1992	Hoàng Đồng	ĐH Kế toán	Chính qui	78.00	78.00	156.00	79.50	315.00			Trúng tuyển
31	HCTH31	Khuông Thùy Linh	15/09/1992	Hoàng Thịnh	CĐ Kế toán	Chính qui	72.60	72.60	145.20	31.00	207.20			Chưa đạt
32	HCTH32	Lê Thị Linh	30/12/1994	Hoàng Minh	ĐH Kế toán	Chính qui	75.50	75.50	151.00	54.00	259.00			Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8 + 9$	11	$12 = 10 + (11 \times 2)$	13	14	15
33	HCTH33	Trương Cao Thùy Linh	05/11/1994	TT Bút Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	65.30	50.00	115.30	55.00	225.30			Đạt
34	HCTH34	Thiều Thị Lý	27/02/1988	Hoàng Phú	ĐH Kế toán	Chính qui	63.30	63.30	126.60	40.50	207.60			Chưa đạt
35	HCTH35	Đoàn Thị Minh	21/08/1989	Hoàng Quý	ĐH Kế toán	Chính qui	67.20	67.20	134.4	54.00	242.40			Đạt
36	HCTH36	Mai Thị Hồng Minh	20/10/1991	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	61.50	61.50	123.00		123.00			Chưa đạt
37	HCTH37	Hoàng Thị Nghi	14/08/1988	Hoàng Thịnh	ĐH Kế toán	Tại chức	69.80	69.80	139.60		139.60			Chưa đạt
38	HCTH38	Cao Thị Nhung	15/06/1994	Hoàng Lộc	TC Kế toán	Chính qui	66.00	55.00	121.00		121.00			Chưa đạt
39	HCTH39	Hồ Thị Oanh	20/06/1994	Hoàng Trinh	ĐH Kế toán	Chính qui	70.00	70.00	140.00	52.50	245.00			Đạt
40	HCTH40	Lê Thanh Phong	08/05/1992	TT Bút Sơn	ĐH TC-NH	Chính qui	73.70	73.70	147.40	80.00	307.40			Trúng tuyển
41	HCTH41	Lê Thị Hà Phương	17/09/1995	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	73.60	73.60	147.20	78.50	304.20			Trúng tuyển
42	HCTH42	Trịnh Thị Phương	16/10/1990	Hoàng Quý	CĐ Kế toán	Chính qui	69.30	69.30	138.60		138.60			Chưa đạt
43	HCTH43	Vũ Thị Phương	20/10/1991	Hoàng Quý	ĐH Kế toán	Chính qui	75.00	75.00	150.00	54.00	258.00			Đạt
44	HCTH44	Nguyễn Ngọc Quang	02/05/1990	Hoàng Thanh	ĐH Kế toán	Chính qui	73.20	73.20	146.40	46.50	239.40			Chưa đạt
45	HCTH45	Nguyễn Thị Quế	14/04/1982	Hoàng Lương	ĐH Kế toán	Chính qui	66.70	66.70	133.40	30.00	193.40			Chưa đạt
46	HCTH46	Nguyễn Thị Quyên	03/01/1989	Hoàng Đông	ĐH Kế toán	Chính qui	70.10	70.10	140.20	54.00	248.20			Đạt
47	HCTH47	Vũ Như Quỳnh	04/01/1990	Hoàng Đông	ĐH Kế toán	Chính qui	72.80	72.80	145.60	80.50	306.60			Trúng tuyển
48	HCTH48	Lê Thị Thanh Tâm	20/01/1992	Hoàng Trường	ĐH Kế toán	Chính qui	73.30	73.30	146.60	82.50	311.60	Con TB		Trúng tuyển
49	HCTH49	Lê Sỹ Tuấn	13/05/1991	Hoàng Hà	CĐ Kế toán	Chính qui	69.20	69.20	138.40	56.50	251.40			Đạt
50	HCTH50	Lê Viết Tuyến	05/08/1991	Hoàng Thái	ĐH Kế toán	Tại chức	70.20	70.20	140.40	61.50	263.40		2013	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 8+9	11	12= 10+(11x2)	13	14	15
51	HCTH51	Bùi Thị Thu	03/01/1985	TT Bút Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	63.30	63.30	126.60	61.50	249.60	DT Mường		Đạt
52	HCTH52	Trương Thị Thùy	28/08/1994	TP Thanh Hóa	TC Kế toán	Chính qui	77.00	73.00	150.00	63.50	277.00			Đạt
53	HCTH53	Lương Thị Thùy	19/05/1990	TP Thanh Hóa	TC Kế toán	Chính qui	63.00	83.00	146.00		146.00	Con TB		Chưa đạt
54	HCTH54	Nguyễn Thị Thùy	15/08/1992	Hoàng Yên	ĐH Kế toán	Chính qui	71.00	71.00	142.00	83.50	309.00			Trúng tuyển
55	HCTH55	Nguyễn Thị Thùy	28/08/1987	Hoàng Lộc	ĐH Kế toán	Chính qui	68.70	68.70	137.4	62.00	261.40	Con TB		Đạt
56	HCTH56	Nguyễn Thị Thúy	02/02/1993	Hoàng Trạch	CD Kế toán	Chính qui	80.00	80.00	160.00	62.50	285.00			Đạt
57	HCTH57	Nguyễn Thị Phương Thúy	24/11/1986	Hoàng Phúc	ĐH Kế toán	Chính qui	65.40	65.40	130.80	55.00	240.80	Con BB		Đạt
58	HCTH58	Nguyễn Thị Thương	07/02/1995	Hoàng Trường	ĐH Kế toán	Chính qui	63.80	63.80	127.60	59.50	246.60			Đạt
59	HCTH59	Phạm Thị Thương	05/04/1989	TP Thanh Hóa	ĐH TC-NH	Chính qui	74.30	74.30	148.60	56.00	260.60			Đạt
60	HCTH60	Trịnh Thu Trang	19/05/1993	Hoàng Châu	ĐH Kế toán	Chính qui	66.40	66.40	132.80	81.00	294.80			Trúng tuyển

Thư ký Hội đồng



Lê Hữu Tâm



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Đoàn Thị Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC ĐỢT 1, NĂM 2018

VỊ TRÍ XÉT TUYỂN: Nhân viên hành chính (kiêm kế toán) Bậc học Mầm non

(kèm theo thông báo số 220/TB-HDXT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục đợt 1, năm 2018)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Điểm trọng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
1	HCMN1	Bùi Thị Dung	06/10/1985	Triệu Sơn	TC Kế toán	Chính qui	67.00	72.00	139.00		139.00			Chưa đạt
2	HCMN2	Lê Thị Dung	03/03/1985	Hoàng Thắng	ĐH Kế toán	Chính qui	70.20	70.20	140.40		140.40			Chưa đạt
3	HCMN3	Thiều Thị Duyên	28/08/1989	Hoàng Thắng	ĐH Kế toán	Chính qui	74.60	74.60	149.20	76.25	301.70			Trúng tuyển
4	HCMN4	Lê Thị Đào	01/06/1992	Hoàng Đạo	ĐH Kế toán	Chính qui	72.00	72.00	144.00	58.00	260.00			Đạt
5	HCMN5	Lê Thị Hà	20/06/1990	Hoàng Xuân	ĐH Kế toán	Chính qui	69.00	69.00	138.00	76.00	290.00			Trúng tuyển
6	HCMN6	Lê Thị Thu Hà	25/12/1994	Hà Trung	ĐH Kế toán	Chính qui	64.10	64.10	128.20	58.25	244.70			Đạt
7	HCMN7	Lê Thị Hằng	16/10/1992	Hoàng Phượng	ĐH Kế toán	Chính qui	66.50	66.50	133.00		133.00			Chưa đạt
8	HCMN8	Nguyễn Thị Hiền	23/12/1991	Hoàng Hà	ĐH TC-NH	Chính qui	78.00	78.00	156.00	79.75	315.50			Trúng tuyển
9	HCMN9	Nguyễn Thị Hoa	09/08/1995	Hoàng Minh	ĐH Kế toán	Chính qui	76.10	76.10	152.20	50.00	252.20			Đạt
10	HCMN10	Nguyễn Thị Hoa	26/10/1983	Hoàng Phú	ĐH Kế toán	Chính qui	65.50	65.50	131.00	78.63	288.26			Trúng tuyển
11	HCMN11	Nguyễn Thị Hoa	04/08/1993	Hoàng Trường	CĐ Kế toán	Chính qui	65.40	65.40	130.80	51.25	233.30			Đạt
12	HCMN12	Hà Thị Hồng	26/04/1985	Hoàng Quý	ĐH Kế toán	Chính qui	68.40	68.40	136.80	51.50	239.80			Đạt
13	HCMN13	Lê Thị Hồng	05/06/1988	Hoàng Hợp	ĐH Kế toán	Chính qui	67.40	67.40	134.80	54.00	242.80			Đạt
14	HCMN14	Nguyễn Thị Huệ	18/12/1993	TT Bút Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	70.30	70.30	140.60	82.25	305.10			Trúng tuyển

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Đối tượng ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
15	HCMN15	Lê Thị Huyền	12/10/1983	Hoàng Thái	TC Kế toán	Chính qui	79.00	87.00	166.00	48.50	263.00	Con TB		Chưa đạt
16	HCMN16	Lê Thị Thu Huyền	10/04/1993	Hoàng Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	73.40	73.40	146.80	85.00	316.80	Con TB		Trúng tuyển
17	HCMN17	Quách Thu Huyền	12/07/1991	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	70.10	70.10	140.20		140.20			Chưa đạt
18	HCMN18	Lê Thị Hương	16/11/1992	Hoàng Phú	TC Kế toán	Chính qui	56.00	56.00	112.00	52.50	217.00			Đạt
19	HCMN19	Lê Thị Lan Hương	20/09/1987	Hoàng Đạo	ĐH Kế toán	Chính qui	67.40	67.40	134.80	80.50	295.80			Trúng tuyển
20	HCMN20	Nguyễn Thị Hương	15/07/1993	Hoàng Đồng	TC Kế toán	Chính qui	78.00	82.00	160.00		160.00			Chưa đạt
21	HCMN21	Nguyễn Thị Liên	02/01/1987	TP Thanh Hóa	TC Kế toán	Chính qui	69.00	60.00	129.00	41.50	212.00			Chưa đạt
22	HCMN22	Đỗ Thị Thùy Linh	22/10/1990	Hoàng Trung	CĐ Kế toán	Chính qui	66.40	66.40	132.80	23.50	179.80			Chưa đạt
23	HCMN23	Lê Phương Linh	14/01/1991	Hoàng Cát	CĐ Kế toán	Chính qui	72.30	72.30	144.60	34.50	213.60			Chưa đạt
24	HCMN24	Nguyễn Diệu Ly	24/10/1993	Hoàng Xuyên	ĐH Kế toán	Chính qui	74.00	74.00	148.00	68.50	285.00			Đạt
25	HCMN25	Lê Thị Mai	19/01/1992	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	78.00	78.00	156.00	83.00	322.00		2015	Trúng tuyển
26	HCMN26	Hoàng Thị Nga	11/01/1991	TP Thanh Hóa	ĐH Kế toán	Chính qui	64.50	64.50	129.00	69.50	268.00			Đạt
27	HCMN27	Lê Thị Nga	20/02/1992	Hoàng Phúc	CĐ Kế toán	Chính qui	69.80	69.80	139.60	62.00	263.60			Đạt
28	HCMN28	Nguyễn Thị Nga	28/06/1990	Hoàng Lộc	ĐH Kế toán	Chính qui	69.10	69.10	138.20	51.00	240.20			Đạt
29	HCMN29	Lê Thị Nhân	26/06/1985	Hoàng Quý	ĐH Kế toán	Tại chức	63.20	63.20	126.40	53.50	233.40			Đạt
30	HCMN30	Lương Thị Nhung	20/10/1992	Hoàng Phong	CĐ Kế toán	Chính qui	70.50	70.50	141.00	53.00	247.00			Đạt
31	HCMN31	Lê Thị Oanh	22/10/1994	Hoàng Đạo	ĐH Kế toán	Chính qui	76.80	76.80	153.60	59.00	271.60	Con TB		Đạt
32	HCMN32	Nguyễn Thị Phương	15/06/1983	TP Thanh Hóa	CĐ Kế toán	Chính qui	69.10	69.10	138.20	60.00	258.20		2015	Đạt
33	HCMN33	Lê Thị Phương	25/09/1991	Hoàng Phúc	ĐH Kế toán	Chính qui	75.10	75.10	150.20	75.00	300.20	Con TB		Trúng tuyển



TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ chuyên môn	Hệ đào tạo	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm học tập, tốt nghiệp	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm đã nhân hệ số	Điểm tương ưu tiên	Hợp đồng huyện	Kết quả xét tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 8+9$	11	$12 = 10+(11 \times 2)$	13	14	15
34	HCMN34	Lê Thị Quyên	15/05/1981	Hoàng Trinh	TC Kế toán	Chính qui	63.00	67.00	130.00	36.00	202.00			Chưa đạt
35	HCMN35	Lữ Thị Tú	08/04/1995	Hoàng Đông	CĐ Kế toán	Chính qui	62.10	62.10	124.20		124.20			Chưa đạt
36	HCMN36	Lê Thị Tuyết	16/03/1993	Hoàng Phụ	ĐH Kế toán	Chính qui	76.00	76.00	152.00	75.00	302.00			Trúng tuyển
37	HCMN37	Vũ Thị Thanh	15/10/1994	Hoàng Tiến	ĐH Kế toán	Chính qui	77.00	77.00	154.00	76.50	307.00			Trúng tuyển
38	HCMN38	Lê Thị Thảo	20/04/1990	Hoàng Quý	ĐH Kế toán	Chính qui	83.60	83.60	167.20	80.00	327.20			Trúng tuyển
39	HCMN39	Lê Thị Thoa	17/01/1989	Hoàng Lưu	ĐH Kế toán	Chính qui	63.50	63.50	127.00	64.50	256.00			Đạt
40	HCMN40	Khuong Thị Thu	25/09/1986	Hoàng Kim	ĐH Kế toán	Chính qui	74.20	74.20	148.40		148.40			Chưa đạt
41	HCMN41	Lê Thị Thuận	19/05/1991	Hoàng Thái	CĐ Kế toán	Chính qui	60.40	60.40	120.80		120.80	Con BB		Chưa đạt
42	HCMN42	Lê Thị Thủy	18/09/1991	Hoàng Ngọc	ĐH Kế toán	Chính qui	68.20	68.20	136.40	59.00	254.40	Con TB		Đạt
43	HCMN43	Lê Thị Thương	15/08/1995	Bá Thước	ĐH Kế toán	Chính qui	76.70	76.70	153.40	67.00	287.40			Đạt
44	HCMN44	Nguyễn Hoài Thương	03/07/1994	Triệu Sơn	ĐH Kế toán	Chính qui	63.30	63.30	126.60	64.50	255.60			Đạt
45	HCMN45	Lê Văn Trung	30/12/1992	Hoàng Hà	CĐ Kế toán	Chính qui	59.20	59.20	118.40	59.00	236.40			Đạt
46	HCMN46	Trần Thị Xuyên	15/03/1990	Hoàng Thanh	ĐH Kế toán	Chính qui	66.70	66.70	133.40		133.40	Con TB		Chưa đạt
47	HCMN47	Lương Thị Yên	27/10/1989	Hoàng Tân	ĐH Kế toán	Chính qui	70.80	72.50	143.30	83.50	310.30			Trúng tuyển

Thư ký Hội đồng



Lê Hữu Tâm



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Đoàn Thị Hải